

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - LỮ HÀNH - CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ THUẬN  
THIÊN PHÁT LỘC

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - LỮ HÀNH -  
CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ THUẬN THIÊN PHÁT LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUAN THIEN PHAT LOC  
INTERNATIONAL TRADING - TRAVELERS - TECHNOLOGY COMPANY  
LIMITED

Tên công ty viết tắt: THUAN THIEN PHAT LOC INTERNATIONAL TRADING -  
TRAVELERS - TECHNOLOGY CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110241047

3. Ngày thành lập: 03/02/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 31 Ngõ 2 Phố Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà  
Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0911417776

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới hàng hóa<br>(Loại trừ Đấu giá và loại nhà nước cấm) | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                      | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                              | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                          | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                            | 4633     |
| 10. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                       | 4634     |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                        | 4641     |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ kinh doanh dược phẩm)                                                                       | 4649     |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                         | 4651     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659 |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Trừ kinh doanh ga)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ Kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669 |
| 21. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0210 |
| 22. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0220 |
| 23. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0231 |
| 24. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0232 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0240 |
| 26. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0311 |
| 27. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0312 |
| 28. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0321 |
| 29. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0322 |
| 30. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8511 |
| 31. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8512 |
| 32. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8521 |
| 33. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8522 |
| 34. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8523 |
| 35. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8531 |
| 36. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8532 |
| 37. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8533 |
| 38. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8551 |
| 39. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8552 |
| 40. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                                 | 8559 |
| 41. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8560 |
| 42. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết:<br>- Cơ sở dịch vụ thẩm mỹ;<br>- Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người<br>- Dịch vụ tắm hơi và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự | 9610 |

|     |                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                     | 9620 |
| 44. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                          | 9631 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ                                                                                                  | 9632 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                   | 9633 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                              | 9639 |
| 48. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản    | 6810 |
| 49. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản<br>- Tư vấn bất động sản | 6820 |
| 50. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                             | 7710 |
| 51. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                       | 4690 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                         | 0910 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                          | 0990 |
| 54. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                    | 1010 |
| 55. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                            | 1020 |
| 56. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                       | 1030 |
| 57. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                    | 1040 |
| 58. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                | 1050 |
| 59. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                        | 1061 |
| 60. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                      | 1062 |
| 61. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                      | 1071 |
| 62. | Sản xuất đường                                                                                                                     | 1072 |
| 63. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                | 1073 |
| 64. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                       | 1074 |
| 65. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                              | 1075 |
| 66. | Sản xuất chè                                                                                                                       | 1076 |
| 67. | Sản xuất cà phê                                                                                                                    | 1077 |
| 68. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng                                           | 1079 |
| 69. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                      | 1080 |
| 70. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                      | 1101 |
| 71. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                 | 1102 |
| 72. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                 | 1103 |
| 73. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                            | 1104 |

|      |                                                                                                |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 74.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                 | 1610 |
| 75.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                              | 1621 |
| 76.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                        | 1622 |
| 77.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                        | 1623 |
| 78.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện       | 1629 |
| 79.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                 | 1701 |
| 80.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                            | 1702 |
| 81.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                               | 1709 |
| 82.  | Sản xuất than cốc                                                                              | 1910 |
| 83.  | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                              | 1920 |
| 84.  | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                            | 2011 |
| 85.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                            | 2012 |
| 86.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                           | 2013 |
| 87.  | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                        | 2021 |
| 88.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                 | 2022 |
| 89.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                         | 2023 |
| 90.  | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)              | 2029 |
| 91.  | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                          | 2030 |
| 92.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thuốc<br>- Chế biến dược liệu | 2100 |
| 93.  | Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                            | 2211 |
| 94.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                               | 2219 |
| 95.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                   | 2220 |
| 96.  | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                    | 2310 |
| 97.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                     | 2391 |
| 98.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                          | 2392 |
| 99.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                  | 2393 |
| 100. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                             | 2394 |
| 101. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                              | 2395 |
| 102. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                  | 2396 |

|      |                                                                                                                                             |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 103. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                   | 2399 |
| 104. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                              | 2710 |
| 105. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                      | 2720 |
| 106. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                         | 2731 |
| 107. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                      | 2732 |
| 108. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                     | 2733 |
| 109. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                           | 2740 |
| 110. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                   | 2750 |
| 111. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                 | 2790 |
| 112. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                      | 2811 |
| 113. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                              | 2812 |
| 114. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                  | 2813 |
| 115. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                | 2814 |
| 116. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                      | 2815 |
| 117. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                   | 2816 |
| 118. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                               | 2817 |
| 119. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                       | 2818 |
| 120. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                | 2819 |
| 121. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                      | 2821 |
| 122. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                               | 2822 |
| 123. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                      | 2823 |
| 124. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                       | 2824 |
| 125. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                        | 2825 |
| 126. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                       | 2826 |
| 127. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                               | 2829 |
| 128. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                | 4911 |
| 129. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                  | 4912 |
| 130. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                             | 4921 |
| 131. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                    | 4922 |
| 132. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                   | 4929 |
| 133. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi | 4931 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 134. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932(Chính) |
| 135. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933        |
| 136. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách đường thủy nội địa:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyên;<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách ngang sông                              | 5021        |
| 137. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                           | 5022        |
| 138. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210        |
| 139. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5221        |
| 140. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Loại trừ hoạt động hoa tiêu)                                                                                                                                                                                                                                                | 5222        |
| 141. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224        |
| 142. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5225        |
| 143. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Loại trừ các dịch vụ liên quan đến vận tải hàng không và hoa tiêu                                                                                                                                                                                                                  | 5229        |
| 144. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510        |
| 145. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5590        |
| 146. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                | 5610        |
| 147. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621        |
| 148. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629        |
| 149. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630        |
| 150. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7721        |
| 151. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7722        |
| 152. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7729        |
| 153. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730        |

|      |                                                                                                                                                                           |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 154. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810 |
| 155. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                | 7820 |
| 156. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                        | 7830 |
| 157. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                            | 7911 |
| 158. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                        | 7912 |
| 159. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                       | 7990 |
| 160. | Hoạt động bảo vệ tư nhân                                                                                                                                                  | 8010 |
| 161. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                          | 8020 |
| 162. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                   | 8110 |
| 163. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                     | 8121 |
| 164. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                         | 8129 |
| 165. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                     | 8130 |
| 166. | Sản xuất điện                                                                                                                                                             | 3511 |
| 167. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: Hoạt động phân phối điện (Trừ truyền tải và phân phối hệ thống điện quốc gia và hoạt động điều độ điện)                         | 3512 |
| 168. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                 | 3520 |
| 169. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                           | 3530 |
| 170. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                         | 3600 |
| 171. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                             | 3700 |
| 172. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                  | 3821 |
| 173. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                        | 3822 |
| 174. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                          | 3830 |
| 175. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                         | 3900 |
| 176. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                         | 4101 |
| 177. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                   | 4102 |
| 178. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                             | 4211 |
| 179. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                              | 4212 |
| 180. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                  | 4221 |
| 181. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                       | 4222 |
| 182. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                        | 4223 |
| 183. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                         | 4229 |

